



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
		Phó Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/11/2021 đến ngày 28/2/2022)
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2023**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12/2023
TY
HUU
G
1

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00135-23-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2023**



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		50.170.189.581.865	41.303.667.147.167
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.606.028.926.698	6.192.497.034.229
Tiền	111		5.516.077.877.810	2.998.576.543.570
Các khoản tương đương tiền	112		6.089.951.048.888	3.193.920.490.659
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.097.643.300.290	11.831.714.954.279
Chứng khoán kinh doanh	121		6.967.748.558	6.967.748.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.912.927.456)	(1.048.565.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	7.092.588.479.188	11.825.795.771.291
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.673.687.965.547	7.599.775.659.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.866.204.718.470	7.322.808.193.098
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		663.649.723.446	322.062.748.479
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	613.903.084.411	469.142.357.043
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(471.226.410.738)	(515.030.019.308)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.156.849.958	792.379.924
Hàng tồn kho	140	9	17.232.373.206.446	13.163.096.309.698
Hàng tồn kho	141		17.301.336.761.735	13.386.774.770.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.963.555.289)	(223.678.460.709)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.560.456.182.884	2.516.583.189.725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		268.643.157.597	247.890.452.051
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		944.669.315.760	895.785.724.877
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	343.558.591.094	1.363.544.510.993
Tài sản ngắn hạn khác	155		3.585.118.433	9.362.501.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		24.305.425.904.368	23.487.573.841.953
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.204.944.719	26.903.490.840
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		450.837.000	26.809.792.216
Phải thu dài hạn khác	216		36.121.107.719	35.779.197.840
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.367.000.000)	(35.685.499.216)
Tài sản cố định	220		14.283.783.321.257	14.778.787.852.659
Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.958.990.635.173	12.513.157.190.674
<i>Nguyên giá</i>	222		34.886.157.928.936	34.354.033.294.819
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.927.167.293.763)	(21.840.876.104.145)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.324.792.686.084	2.265.630.661.985
<i>Nguyên giá</i>	228		3.157.793.639.023	3.046.143.427.596
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(833.000.952.939)	(780.512.765.611)
Bất động sản đầu tư	230	12	120.950.457.534	127.830.043.542
<i>Nguyên giá</i>	231		198.069.077.802	198.198.318.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(77.118.620.268)	(70.368.274.625)
Tài sản dở dang dài hạn	240		557.087.688.928	586.564.158.229
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	557.087.688.928	586.564.158.229
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.498.899.053.765	5.290.402.556.519
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(c)	3.144.901.095.134	3.137.587.180.414
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(d)	263.463.634.307	263.463.839.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.465.675.676)	(110.648.463.402)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	3.200.000.000.000	2.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.814.500.438.165	2.677.085.740.164
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.656.281.326.739	2.613.177.944.031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	134.849.938.137	58.950.456.108
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		23.347.054.989	4.935.221.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		74.475.615.486.233	64.791.240.989.120

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46.693.004.842.014	36.531.049.417.061
Nợ ngắn hạn	310		45.694.575.928.857	35.207.086.754.200
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.220.522.070.621	15.883.290.888.149
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.639.327.936	334.005.719.172
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	1.337.803.804.231	2.838.290.132.641
Phải trả người lao động	314		1.292.489.412.884	964.474.102.047
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	280.674.756.517	289.439.915.782
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.787.406.243	28.715.943.485
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.091.266.279.186	227.534.617.124
Vay ngắn hạn	320	20(a)	13.589.749.083.158	14.225.188.131.645
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		135.656.393.977	265.177.679.517
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	392.197.823.497	335.693.394.842
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	1.985.789.570.607	(184.723.770.204)
Nợ dài hạn	330		998.428.913.157	1.323.962.662.861
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.757.760.920	15.749.110.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		25.849.090.323	8.811.521.695
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.477.797.605	26.625.794.503
Phải trả dài hạn khác	337		56.499.126.706	102.105.467.340
Vay dài hạn	338	20(b)	823.350.989.928	1.144.339.382.832
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	19.900.219.781	11.506.385.571
Dự phòng phải trả dài hạn	342		39.593.927.894	14.825.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		27.782.610.644.219	28.260.191.572.059
Vốn chủ sở hữu	410	23	27.782.610.644.219	28.260.191.572.059
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.109.578.156.236	1.102.292.936.632
Cổ phiếu quỹ	415	24	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		89.957.394.846	20.514.169.260
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	1.692.508.912.473	1.637.484.894.210
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	124.605.772.427	119.239.156.022
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.706.196.720.866	3.473.581.558.696
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.256.455.753.782	3.473.581.558.696
- LNST năm nay	421b		1.449.740.967.084	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.289.507.534.688	3.136.822.704.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		74.475.615.486.233	64.791.240.989.120

31-03-2023

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		304.171.606.608.893	169.105.701.481.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.795.182.449	97.096.414.125
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	304.063.811.426.444	169.008.605.067.215
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	291.744.174.805.179	156.385.701.253.224
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.319.636.621.265	12.622.903.813.991
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.948.942.567.940	999.546.332.203
Chi phí tài chính	22	29	1.706.489.278.910	835.512.710.492
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>644.056.268.958</i>	<i>602.527.447.452</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	30	702.934.611.210	569.341.405.490
Chi phí bán hàng	25	31	10.499.546.305.289	9.073.259.955.415
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	823.260.439.762	765.824.923.747
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.942.217.776.454	3.517.193.962.030
Thu nhập khác	31	33	396.386.766.136	390.507.588.375
Chi phí khác	32		68.477.146.312	118.361.828.821
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		327.909.619.824	272.145.759.554
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.270.127.396.278	3.789.339.721.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	435.867.990.491	626.940.150.150
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(67.973.931.964)	38.665.391.711
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		1.902.233.337.751	3.123.734.179.723

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.902.233.337.751	3.123.734.179.723
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.449.740.967.084	2.838.904.272.857
Cổ đông không kiểm soát	62		452.492.370.667	284.829.906.866
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.036	1.762

31-03-2023

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.270.127.396.278	3.789.339.721.584
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.168.347.034.003	2.248.265.002.591
Các khoản dự phòng	03	(330.850.092.745)	279.968.890.376
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.771.697.079	68.768.489.071
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.818.236.638.776)	(1.405.725.004.999)
Chi phí lãi vay	06	644.056.268.958	602.527.447.452
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	2.171.949.098.814	(3.848.617.702.295)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.136.164.763.611	1.734.526.843.780
Biến động các khoản phải thu	09	(4.447.132.923.679)	(838.938.801.470)
Biến động hàng tồn kho	10	(3.914.561.991.328)	(3.965.004.302.441)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	9.905.899.638.963	3.832.204.996.992
Biến động chi phí trả trước	12	142.238.137.469	28.427.493.822
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	2.318.420.000
		6.822.607.625.036	793.534.650.683
Tiền lãi vay đã trả	14	(632.180.251.380)	(627.575.450.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(454.879.657.355)	(415.701.573.416)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.577.422.353
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(643.783.848.039)	(409.157.160.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.091.763.868.262	(656.322.111.822)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.120.326.212.286)	(1.649.256.443.536)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	240.946.231.572	394.087.841.914
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(19.910.645.623.653)	(24.869.474.207.991)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	23.443.852.915.756	20.593.374.744.151
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	11.456.443.370	64.511.740.837
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.338.717.647.333	1.021.964.336.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.004.001.402.092	(4.444.791.988.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	2.952.954.993.225
Tiền thu từ đi vay	33	95.830.465.664.336	69.085.427.413.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.791.209.918.518)	(69.732.810.577.352)
Tiền trả cổ tức	36	(1.745.540.077.268)	(1.619.733.228.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.706.284.331.450)	685.838.600.275

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.389.480.938.904	(4.415.275.499.622)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.192.497.034.229	10.611.737.373.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.050.953.565	(3.964.839.923)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	11.606.028.926.698	6.192.497.034.229

31-03-2023

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



 Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2022, Nga tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt nhằm vào lãnh thổ Ukraine. Chiến tranh nổ ra khiến nguồn cung năng lượng toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, giá dầu thế giới biến động mạnh. Mức độ ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của cuộc chiến trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2022: 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b), 10 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2022: 11 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 26.153 nhân viên (1/1/2022: 25.577 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này. Ngày 6 tháng 2 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ra Nghị Quyết số 23/PLX-NQ-HĐQT về việc thông qua hồ sơ chào bán để thực hiện chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PG Bank.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.341.611.628.294	1.599.322.022.052	549.952.407.337	51.142.685.869	872.793.763.548	191.206.419.598	-	11.606.028.926.698
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.590.000.000.000	-	218.449.095.530	1.256.534.282.544	909.275.616.000	123.384.306.216	-	7.097.643.300.290
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.920.616.025.156	13.119.513.149.374	1.432.116.583.921	418.188.329.143	412.925.728.081	201.420.231.558	(6.831.092.081.686)	12.673.687.965.547
Hàng tồn kho	13.999.272.151.203	1.040.030.284.250	1.431.770.337.999	150.777.521.308	511.251.117.276	183.442.267.226	(84.170.472.816)	17.232.373.206.446
Tài sản ngắn hạn khác	1.223.107.287.963	38.965.497.897	54.007.537.956	35.912.499.081	148.762.913.470	59.700.446.517	-	1.560.456.182.884
Các khoản phải thu dài hạn	252.560.226.511	217.850.000	5.166.368.174	264.386.408	5.690.288.950	5.337.684.528	(239.031.859.852)	30.204.944.719
Tài sản cố định	8.196.697.534.301	579.258.265.566	744.774.577.016	284.716.220.881	3.203.374.655.138	1.400.905.770.242	(125.943.701.887)	14.283.783.321.257
Bất động sản đầu tư	41.961.053.292	-	-	6.460.917.881	44.170.667.477	28.357.818.884	-	120.950.457.534
Tài sản dở dang dài hạn	357.614.689.186	81.647.314.960	37.317.391.130	44.632.060.911	30.611.717.581	5.264.515.160	-	557.087.688.928
Đầu tư tài chính dài hạn	9.961.008.185.718	10.000.000.000	1.697.969.964	-	27.689.094.429	183.146.356.530	(3.684.642.552.876)	6.498.899.053.765
Tài sản dài hạn khác	2.052.095.839.564	100.539.468.228	146.004.902.966	272.963.352.120	149.770.724.025	76.292.056.699	16.834.094.563	2.814.500.438.165
Tổng tài sản	52.936.544.621.188	16.569.493.852.327	4.621.257.171.993	2.521.592.256.146	6.316.316.285.975	2.458.457.873.158	(10.948.046.574.554)	74.475.615.486.233
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	30.920.920.184.535	14.939.230.769.526	3.387.392.745.552	1.660.459.228.809	1.213.400.430.752	497.859.289.412	(6.924.686.719.729)	45.694.575.928.857
Nợ dài hạn	182.660.718.134	12.242.800.000	5.218.934.516	53.847.033.787	912.601.333.450	70.889.953.122	(239.031.859.852)	998.428.913.157
Tổng nợ phải trả	31.103.580.902.669	14.951.473.569.526	3.392.611.680.068	1.714.306.262.596	2.126.001.764.202	568.749.242.534	(7.163.718.579.581)	46.693.004.842.014
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Chi tiêu vốn	1.650.786.556.705	80.963.184.649	27.702.355.616	61.985.045.550	325.032.759.134	17.892.800.051	(44.036.489.419)	2.120.326.212.286
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	973.587.044.218	87.013.744.280	98.048.784.868	44.407.063.117	711.043.895.851	146.112.394.546	(30.807.776.068)	2.029.405.150.812
Khấu hao tài sản cố định vô hình	46.506.240.292	6.521.783.100	718.283.417	409.121.209	2.302.939.953	738.178.708	(207.375.176)	56.989.171.503
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.122.602.645	-	-	182.593.332	2.627.693.232	2.192.911.998	-	7.125.801.207
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	497.945.277.023	23.052.551.273	36.338.588.664	61.458.748.818	25.149.958.656	12.097.950.025	-	656.043.074.459

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND						
Tổng doanh thu thuần	236.138.955.052.945	111.121.559.230.283	8.600.983.109.566	4.014.358.370.359	11.598.339.237.892	2.923.508.048.091	(70.333.891.622.692)	304.063.811.426.444
Trong đó: Doanh thu nội bộ	11.138.449.895.264	51.272.148.917.419	1.339.653.968.915	1.183.679.983.916	4.722.601.991.422	677.356.865.756	(70.333.891.622.692)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	225.000.505.157.681	59.849.410.312.864	7.261.329.140.651	2.830.678.386.443	6.875.737.246.470	2.246.151.182.335	-	304.063.811.426.444
Chi phí kinh doanh	(236.834.783.663.428)	(110.354.469.754.038)	(8.263.105.604.688)	(3.878.954.015.267)	(11.263.039.393.782)	(2.790.206.448.992)	70.317.577.329.965	(303.066.981.550.230)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(226.386.941.485.036)	(109.264.317.552.989)	(7.509.684.767.645)	(3.404.579.921.043)	(10.641.545.968.592)	(2.485.607.277.798)	67.948.502.167.924	(291.744.174.805.179)
Chi phí bán hàng	(10.447.842.178.392)	(1.074.590.088.294)	(610.173.142.056)	(338.177.945.879)	(197.377.971.970)	(200.460.140.739)	2.369.075.162.041	(10.499.546.305.289)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(15.562.112.755)	(143.247.694.987)	(136.196.148.345)	(424.115.453.220)	(104.139.030.455)	-	(823.260.439.762)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(695.828.610.483)	767.089.476.245	337.877.504.878	135.404.355.092	335.299.844.110	133.301.599.099	(16.314.292.727)	996.829.876.214
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								702.934.611.210
Doanh thu hoạt động tài chính								1.948.942.567.940
Chi phí tài chính								(1.706.489.278.910)
Kết quả từ các hoạt động khác								327.909.619.824
Lợi nhuận trước thuế TNDN								2.270.127.396.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(435.867.990.491)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								67.973.931.964
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.902.233.337.751

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.826.796.276.284	1.016.069.372.211	375.858.619.235	58.899.786.471	788.620.545.628	126.252.434.400	-	6.192.497.034.229
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.135.000.000.000	-	697.703.078.264	1.153.088.004.430	730.801.256.000	115.122.615.585	-	11.831.714.954.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.833.567.864.230	5.050.629.725.050	1.408.666.766.937	413.036.758.066	390.471.848.391	258.640.906.171	(2.755.238.209.609)	7.599.775.659.236
Hàng tồn kho	10.383.232.547.793	768.025.217.748	1.246.675.651.140	195.055.808.065	458.641.134.026	193.879.820.593	(82.413.869.667)	13.163.096.309.698
Tài sản ngắn hạn khác	2.251.530.534.782	77.566.004.031	53.808.665.996	21.653.200.762	59.045.099.202	52.979.684.952	-	2.516.583.189.725
Các khoản phải thu dài hạn	245.439.947.623	220.850.000	5.164.635.674	354.842.408	5.612.630.046	5.102.375.073	(234.991.789.984)	26.903.490.840
Tài sản cố định	8.035.243.940.212	586.459.905.349	818.660.394.469	315.035.464.538	3.636.946.554.851	1.500.800.860.360	(114.359.267.120)	14.778.787.852.659
Bất động sản đầu tư	44.083.655.937	-	-	6.643.511.213	46.798.360.709	30.304.515.683	-	127.830.043.542
Tài sản dở dang dài hạn	370.686.267.002	118.628.608.890	30.929.120.736	2.797.301.826	27.147.391.462	39.569.862.981	(3.194.394.668)	586.564.158.229
Đầu tư tài chính dài hạn	8.768.215.010.368	10.000.000.000	23.143.116.923	-	50.659.012.503	191.325.746.362	(3.752.940.329.637)	5.290.402.556.519
Tài sản dài hạn khác	1.955.718.055.790	83.303.938.516	167.307.360.212	261.061.737.995	114.595.262.796	78.616.610.922	16.482.773.933	2.677.085.740.164
Tổng tài sản	47.849.514.100.021	7.710.903.621.795	4.827.917.409.586	2.427.626.415.774	6.309.339.095.614	2.592.595.433.082	(6.926.655.086.752)	64.791.240.989.120
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	25.047.457.786.879	6.185.746.421.926	3.453.252.593.685	1.485.213.234.888	1.234.309.926.188	610.047.257.126	(2.808.940.466.492)	35.207.086.754.200
Nợ dài hạn	178.002.028.727	18.614.000.000	1.167.874.081	73.660.515.143	1.100.014.106.859	187.495.928.035	(234.991.789.984)	1.323.962.662.861
Tổng nợ phải trả	25.225.459.815.606	6.204.360.421.926	3.454.420.467.766	1.558.873.750.031	2.334.324.033.047	797.543.185.161	-3.043.932.256.476	36.531.049.417.061
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Chi tiêu vốn	1.376.826.872.002	92.133.026.925	20.700.105.848	14.430.321.757	136.002.392.288	35.600.358.305	(26.436.633.589)	1.649.256.443.536
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	937.117.704.909	96.627.806.570	103.244.780.292	48.221.660.178	752.459.970.170	151.375.644.164	(30.051.159.585)	2.058.996.406.698
Khấu hao tài sản cố định vô hình	42.508.562.129	6.547.803.098	715.521.476	280.653.756	2.645.187.651	857.712.246	(122.653.493)	53.432.786.863
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.935.040.771	-	-	182.593.332	3.987.571.670	2.181.176.154	-	9.286.381.927
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	537.245.878.357	6.384.357.297	45.420.747.808	64.743.881.885	21.463.346.912	7.936.028.576	-	683.194.240.835

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng					
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên							VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND							VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	121.452.712.103.390	56.488.220.378.124	6.868.373.840.486	3.362.911.800.485	7.358.542.479.269	2.352.131.053.755	(28.874.286.588.294)	169.008.605.067.215					
Trong đó: Doanh thu nội bộ	6.561.235.511.726	16.119.436.086.737	1.265.098.113.606	984.566.599.436	3.327.527.848.585	616.422.428.204	(28.874.286.588.294)	-					
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	114.891.476.591.664	40.368.784.291.387	5.603.275.726.880	2.378.345.201.049	4.031.014.630.684	1.735.708.625.551	-	169.008.605.067.215					
Chi phí kinh doanh	(119.876.424.830.128)	(56.121.695.408.446)	(6.662.921.637.250)	(3.233.439.547.279)	(7.272.801.445.219)	(2.220.338.245.416)	29.162.834.981.352	(166.224.786.132.386)					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(110.934.153.354.482)	(55.386.588.499.072)	(5.933.348.520.659)	(2.791.197.624.306)	(6.779.006.818.243)	(1.942.106.427.814)	27.380.699.991.352	(156.385.701.253.224)					
Chi phí bán hàng	(8.942.271.475.646)	(719.166.149.082)	(542.271.696.598)	(312.025.435.952)	(159.443.436.523)	(180.216.751.614)	1.782.134.990.000	(9.073.259.955.415)					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(15.940.760.292)	(187.301.419.993)	(130.216.487.021)	(334.351.190.453)	(98.015.065.988)	-	(765.824.923.747)					
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.576.287.273.262	366.524.969.678	205.452.203.236	129.472.253.206	85.741.034.050	131.792.808.339	288.548.393.058	2.783.818.934.829					
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								569.341.405.490					
Doanh thu hoạt động tài chính								999.546.332.203					
Chi phí tài chính								(835.512.710.492)					
Kết quả từ các hoạt động khác								272.145.759.554					
Lợi nhuận trước thuế TNDN								3.789.339.721.584					
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(626.940.150.150)					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(38.665.391.711)					
Lợi nhuận sau thuế TNDN								3.123.734.179.723					

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	272.253.121.989.589	151.627.531.551.055	31.810.689.436.855	17.381.073.516.160	304.063.811.426.444	169.008.605.067.215
Chi tiêu vốn	2.119.677.077.898	1.636.435.980.408	649.134.388	12.820.463.128	2.120.326.212.286	1.649.256.443.536
<hr/>						
	31/12/2022 VND	Tại ngày 1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	Tại ngày 1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản của bộ phận	69.700.288.960.557	62.226.132.619.106	4.775.326.525.676	2.565.108.370.014	74.475.615.486.233	64.791.240.989.120

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	114.752.533.325	45.038.805.053
Tiền gửi ngân hàng	4.864.873.101.050	2.699.632.901.150
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>1.772.212.646.325</i>	<i>16.633.673</i>
Tiền đang chuyển	536.452.243.435	253.904.837.367
Các khoản tương đương tiền (*)	6.089.951.048.888	3.193.920.490.659
	<hr/>	<hr/>
	11.606.028.926.698	6.192.497.034.229
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.092.588.479.188	6.092.588.479.188	11.825.795.771.291	11.825.795.771.291
▪ Trái phiếu (ii)	1.000.000.000.000	(*)	-	-
	7.092.588.479.188	(*)	11.825.795.771.291	11.825.795.771.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (iii)	3.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	(*)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	58%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bất động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2022				1/1/2022					
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	35%	265.066.344.762	-	(*)	35%	35%	368.261.675.059	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	40%	1.833.811.196.377	-	1.914.000.000.000	40%	40%	1.672.338.399.204	-	3.900.000.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	41%	688.138.521.286	-	1.216.994.110.400	41%	41%	728.048.033.804	-	1.058.970.528.000
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	39%	157.799.998.318	-	(*)	39%	39%	157.560.856.938	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	22%	20.666.682.577	-	(*)	22%	22%	21.127.799.429	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	28%	2.091.995.284	-	(*)	28%	28%	2.687.170.871	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Vườn Mè Kông	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	-	-	-	-	-	31%	31%	9.900.000.000	(2.057.703.947)	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	40%	40%	1.800.000.000	(688.673.145)	(*)	40%	40%	1.800.000.000	(736.211.252)	(*)
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	46%	79.972.517.421	-	(*)	46%	46%	78.765.840.711	-	(*)
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30%	30%	70.184.752.159	-	(*)	30%	30%	71.852.461.253	-	(*)
10	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	30%	25.369.086.950	-	(*)	30%	30%	25.244.943.145	-	(*)
						3.144.901.095.134	(688.673.145)			3.137.587.180.414	(2.793.915.199)		

(i) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc khối lượng giao dịch cổ phiếu các công ty này trên thị trường không lớn, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	31/12/2022			1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(97.864.708.025)	(*)	110.724.000.000	(96.924.498.451)	(*)
3	Các công ty khác	102.739.634.307	(10.912.294.506)	(*)	102.739.839.507	(10.930.049.752)	(*)
		263.463.634.307	(108.777.002.531)	(*)	263.463.839.507	(107.854.548.203)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.535.923.016.265	908.523.623.376
Vitol Asia Pte. Ltd.	856.463.631.278	997.767.214
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	644.451.294.818	-
Công ty TNHH Vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil	-	1.069.311.388.479
Các khách hàng khác	7.829.366.776.109	5.343.975.414.029
	<hr/>	<hr/>
	11.866.204.718.470	7.322.808.193.098
	<hr/>	<hr/>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	268.834.812.395	132.482.772.896
Tạm ứng cho nhân viên	76.489.082.534	51.857.443.124
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	43.880.601.694	44.812.712.472
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	59.051.709.500	23.809.242.042
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	13.977.264.320	18.099.983.475
Phải thu khác	151.669.613.968	198.080.203.034
	<hr/>	<hr/>
	613.903.084.411	469.142.357.043
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	18.929.149.116	3.799.027.397
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.795.789.550.782	(3.754.169.319)	2.250.829.806.855	(70.023.954.289)
Nguyên vật liệu	1.062.962.716.287	(4.034.739.174)	997.379.070.090	(2.744.987.848)
Công cụ và dụng cụ	41.508.492.099	-	61.249.396.934	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.208.535.691	-	181.847.245.097	-
Thành phẩm	388.839.103.921	(1.548.693.653)	406.177.535.509	(2.449.587.697)
Hàng hóa	11.844.697.041.826	(59.625.953.143)	9.475.203.974.433	(148.459.930.875)
Hàng gửi đi bán	16.071.189	-	6.601.021.476	-
Hàng hóa bất động sản	7.315.249.940	-	7.486.720.013	-
	17.301.336.761.735	(68.963.555.289)	13.386.774.770.407	(223.678.460.709)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 1.526.535 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 1.734.829 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.918.805.639.801	4.797.243.221.332	13.833.742.352.839	766.105.482.898	38.136.597.949	34.354.033.294.819
Tăng trong năm	57.449.327.995	143.148.278.740	240.325.156.806	81.297.493.230	739.770.777	522.960.027.548
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	615.358.530.265	231.109.379.238	104.409.639.177	27.961.011.029	3.669.993.930	982.508.553.639
Phân loại lại	(13.471.686.867)	(886.596.844)	2.737.754.138	(139.737.230)	11.760.266.803	-
Thanh lý và xóa sổ	(69.236.349.255)	(36.645.483.515)	(807.674.994.593)	(8.831.601.278)	(325.706.195)	(922.714.134.836)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(33.577.680.495)	(15.734.331.034)	(2.838.079.304)	(2.032.302.329)	2.904.195.901	(51.278.197.261)
Biến động khác	(75.367.228)	1.328.366.800	(604.614.545)	-	-	648.385.027
Số dư cuối năm	15.475.252.414.216	5.119.562.834.717	13.370.097.214.518	864.360.346.320	56.885.119.165	34.886.157.928.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.182.208.116.510	3.586.379.520.067	9.408.863.372.150	639.817.224.374	23.607.871.044	21.840.876.104.145
Khấu hao trong năm	736.317.931.203	337.435.893.578	861.920.150.793	87.522.676.373	6.208.498.865	2.029.405.150.812
Phân loại lại	(11.542.307.359)	5.122.191.342	6.359.899.010	67.765.769	(7.548.762)	-
Thanh lý và xóa sổ	(62.451.783.890)	(36.351.426.583)	(806.988.331.328)	(8.643.880.278)	(285.490.891)	(914.720.912.970)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(10.458.228.967)	(15.219.070.960)	(2.519.442.946)	(871.283.424)	1.344.251.329	(27.723.774.968)
Biến động khác	146.779.097	(211.437.808)	(604.614.545)	-	-	(669.273.256)
Số dư cuối năm	8.834.220.506.594	3.877.155.669.636	9.467.031.033.134	717.892.502.814	30.867.581.585	22.927.167.293.763
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.736.597.523.291	1.210.863.701.265	4.424.878.980.689	126.288.258.524	14.528.726.905	12.513.157.190.674
Số dư cuối năm	6.641.031.907.622	1.242.407.165.081	3.903.066.181.384	146.467.843.506	26.017.537.580	11.958.990.635.173

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 8.914.296 triệu VND (1/1/2022: 8.425.497 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.260.786 triệu VND (1/1/2022: 3.025.463 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.390.787.085.705	20.105.001.400	588.222.116.485	47.029.224.006	3.046.143.427.596
Tăng trong năm	19.450.345.204	383.252.000	29.095.182.092	5.057.753.000	53.986.532.296
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	45.175.010.680	-	21.701.843.114	184.665.000	67.061.518.794
Phân loại lại	(32.363.000)	(3.143.467.200)	3.175.830.200	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(787.241.500)	(842.448.000)	(3.461.593.501)	-	(5.091.283.001)
Biến động khác	(4.741.400.302)	-	-	434.843.640	(4.306.556.662)
Số dư cuối năm	2.449.851.436.787	16.502.338.200	638.733.378.390	52.706.485.646	3.157.793.639.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	239.594.737.183	16.907.276.553	499.716.230.644	24.294.521.231	780.512.765.611
Khấu hao trong năm	25.689.921.063	776.797.061	24.307.021.951	6.215.431.428	56.989.171.503
Phân loại lại	7.270.530	(2.968.800.088)	2.887.135.558	74.394.000	-
Thanh lý và xóa sổ	(141.632.999)	(842.448.000)	(3.453.127.501)	-	(4.437.208.500)
Biến động khác	(43.435.949)	-	(20.339.726)	-	(63.775.675)
Số dư cuối năm	265.106.859.828	13.872.825.526	523.436.920.926	30.584.346.659	833.000.952.939
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.151.192.348.522	3.197.724.847	88.505.885.841	22.734.702.775	2.265.630.661.985
Số dư cuối năm	2.184.744.576.959	2.629.512.674	115.296.457.464	22.122.138.987	2.324.792.686.084

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 555.784 triệu VND (1/1/2022: 562.156 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 129.688 triệu VND (1/1/2022: 117.939 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.314.639.577	140.883.678.590	198.198.318.167
Tăng trong năm	-	329.359.867	329.359.867
Phân loại lại	(1.585.969.857)	1.585.969.857	-
Thanh lý	(117.744.371)	(340.855.861)	(458.600.232)
Số dư cuối năm	55.610.925.349	142.458.152.453	198.069.077.802
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.129.485.573	38.238.789.052	70.368.274.625
Khấu hao trong năm	183.061.215	6.942.739.992	7.125.801.207
Phân loại lại	(683.260.830)	683.260.830	-
Thanh lý	(34.599.703)	(340.855.861)	(375.455.564)
Số dư cuối năm	31.594.686.255	45.523.934.013	77.118.620.268
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.185.154.004	102.644.889.538	127.830.043.542
Số dư cuối năm	24.016.239.094	96.934.218.440	120.950.457.534

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	586.564.158.229	731.109.808.788
Mua mới trong năm	1.178.909.924.678	913.153.168.143
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(982.508.553.639)	(695.078.831.634)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(67.061.518.794)	(43.782.711.180)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(13.333.164.361)	(4.162.592.773)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(129.340.476.455)	(177.983.462.731)
Thanh lý, xóa sổ	(14.332.807.719)	(135.723.261.179)
Biến động khác	(1.809.873.011)	(967.959.205)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	557.087.688.928	586.564.158.229

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công trình kho Phú Quốc	51.799.001.835	29.934.288.645
Công trình mở rộng sức chứa Nhà máy LPG Đà Nẵng	41.627.924.146	-
Công trình kho Liên Khương Nhiên Liệu bay	2.755.131.961	41.248.133.356
Các dự án khác	460.905.630.986	515.381.736.228
	<hr/>	<hr/>
	557.087.688.928	586.564.158.229

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 27 triệu VND (2021: 524 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	213.029.229.457	9.635.619.991	1.601.827.151.855	206.790.212.705	119.114.960.458	462.780.769.565	2.613.177.944.031
Tăng trong năm	62.566.327.056	-	133.710.351.581	109.345.395.187	99.181.379.813	178.361.736.663	583.165.190.300
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	23.559.335.336	83.754.097.341	3.680.810.076	18.346.233.702	129.340.476.455
Thanh lý và xóa sổ	(48.288.258)	-	-	-	(19.216.042)	(28.044.855)	(95.549.155)
Phân bổ trong năm	(51.550.242.643)	-	(74.826.910.481)	(176.353.266.772)	(108.691.116.108)	(244.621.538.455)	(656.043.074.459)
Phân loại lại	-	(9.635.619.991)	10.716.777.085	(1.177.409.482)	(200.382.599)	296.634.987	-
Biến động khác	(841.785.631)	-	(15.622.265.257)	206.987.047	1.121.766.136	1.871.637.272	(13.263.660.433)
Số dư cuối năm	223.155.239.981	-	1.679.364.440.119	222.566.016.026	114.188.201.734	417.007.428.879	2.656.281.326.739

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	19.572.941.605	19.384.899.690
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	17.073.390.180	17.005.386.128
Giá trị thuế của khoản lỗ mang sang	20%	75.136.240.606	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	22.487.806.391	21.458.807.431
Các khoản khác	20%	579.559.355	1.101.362.859
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		134.849.938.137	58.950.456.108
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(19.900.219.781)	(11.506.385.571)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		114.949.718.356	47.444.070.537

Khoản lỗ mang sang chưa được quyết toán và sẽ hết hiệu lực vào năm 2027.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.461.424.107.580	4.907.194.112.343
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.453.491.676.743	4.625.703.240.517
Các nhà cung cấp khác	15.305.606.286.298	6.350.393.535.289
	<hr/>	<hr/>
	24.220.522.070.621	15.883.290.888.149
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Các công ty liên kết</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	22.706.752.972	32.264.979.451
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	12.489.670.617
Các công ty liên kết khác	20.947.582.315	23.960.622.927
	<hr/>	<hr/>
	43.654.335.287	68.715.272.995
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(257.100.305.948)	(2.595.269.790.321)	2.642.443.976.709	(209.926.119.560)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	241.449.328.017	(9.719.906.695.455)	9.504.091.327.965	25.633.960.527
Thuế tiêu thụ đặc biệt	407.858.140.287	(3.044.700.879.169)	2.562.978.426.915	(73.864.311.967)
Thuế xuất nhập khẩu	631.681.747.225	(2.670.109.720.788)	2.226.305.615.109	187.877.641.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(167.686.214.374)	(435.867.990.491)	454.879.657.355	(148.674.547.510)
Thuế thu nhập cá nhân	(9.674.034.705)	(112.648.302.130)	102.743.049.130	(19.579.287.705)
Thuế nhà đất	36.765.746.557	(320.358.461.513)	273.919.191.361	(9.673.523.595)
Thuế bảo vệ môi trường	(2.347.979.025.049)	(16.075.167.614.438)	17.680.534.524.383	(742.612.115.104)
Các loại thuế khác	(10.061.003.658)	(25.044.238.738)	31.678.332.627	(3.426.909.769)
	(1.474.745.621.648)	(34.999.073.693.043)	35.479.574.101.554	(994.245.213.137)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.363.544.510.993			343.558.591.094
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.838.290.132.641)			(1.337.803.804.231)
	(1.474.745.621.648)			(994.245.213.137)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phí dôi nhập	154.036.412.522	157.861.005.087
Chi phí lãi vay	30.324.734.637	35.218.794.191
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.173.966.943	25.643.258.859
Chi phí sửa chữa lớn	20.583.091.381	12.968.262.817
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	68.556.551.034	57.748.594.828
	<hr/> 280.674.756.517	<hr/> 289.439.915.782

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả L/C UPAS (*)	1.824.056.572.860	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	44.564.835.738	38.331.477.108
Cổ tức phải trả	44.769.219.884	24.424.833.053
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.095.021.275	23.676.968.697
Phải trả, phải nộp khác	147.780.629.429	141.101.338.266
	<hr/> 2.091.266.279.186	<hr/> 227.534.617.124

(*) Đây là khoản phải trả các ngân hàng liên quan đến các thư tín dụng có điều khoản thanh toán trả ngay (L/C UPAS), trong đó, Công ty được mua hàng trả chậm, trong khi người bán nhận tiền thanh toán trả ngay từ các ngân hàng thông báo. Các thư tín dụng này có kỳ hạn từ 2 đến 3 tháng và chịu phí L/C UPAS theo thông báo của ngân hàng phát hành. Đến kỳ hạn thanh toán, các ngân hàng phát hành có nghĩa vụ thanh toán cho các ngân hàng thông báo. Trong trường hợp Công ty không thanh toán các khoản phải trả này cho các ngân hàng phát hành khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay ngân hàng.

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	15.109.795.050

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND			
Vay ngắn hạn	13.875.157.201.472	95.560.633.468.696	(96.116.557.304.340)		(4.447.959.403)	13.314.785.406.425	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	350.030.930.173	450.168.257.738	(526.562.774.178)		1.327.263.000	274.963.676.733	
	14.225.188.131.645	96.010.801.726.434	(96.643.120.078.518)		(3.120.696.403)	13.589.749.083.158	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	8.775.207.497.015	9.263.704.463.871
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.770.952.433.097	1.548.634.597.063
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.012.040.975.052	1.022.905.627.753
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	715.975.140.926	932.531.581.988
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	527.394.540.360
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	47.131.266.270	97.840.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	104.000.000.000	93.429.195.882
Các công ty con khác	889.478.094.065	388.717.194.555
	13.314.785.406.425	13.875.157.201.472

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	1.098.314.666.661	1.494.370.313.005
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(274.963.676.733)	(350.030.930.173)
	823.350.989.928	1.144.339.382.832

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	368.338.934.000	329.542.785.690
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	270.621.795.735	265.702.418.616
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	236.694.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	130.561.193.000	178.812.593.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	76.785.000.000	91.597.000.000
Các công ty con khác	252.007.743.926	392.021.515.699
	<hr/> 1.098.314.666.661	<hr/> 1.494.370.313.005 <hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	335.693.394.842	448.774.442.939
Trích lập trong năm	698.852.518.691	296.076.112.852
Sử dụng trong năm	(642.348.090.036)	(409.157.160.949)
	<hr/> 392.197.823.497	<hr/> 335.693.394.842 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2022 VND	2021 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong năm	2.962.280.847.376	537.164.130.577
Sử dụng trong năm	(790.331.748.562)	(4.385.492.438.403)
Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	-	(289.394.469)
	<hr/> 2.171.949.098.814	<hr/> (3.848.617.702.295)
Số dư đầu năm	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.171.949.098.814	(3.848.617.702.295)
Lãi phát sinh từ tài khoản (tiền vay)/tiền gửi	(1.435.758.003)	2.577.422.353
	<hr/> 1.985.789.570.607	<hr/> (184.723.770.204)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	1.100.577.568.826	(750.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	11.897.784.906	1.296.851.347.862	111.216.212.958	2.760.573.038.032	2.963.503.552.139	24.126.402.466.781
Phát hành cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.345.057.000	37.345.057.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.838.904.272.857	284.829.906.866	3.123.734.179.723
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(115.025.911.921)	(1.637.601.793.921)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	331.118.682.341	24.742.587	(331.143.424.928)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(251.934.699.874)	(44.141.412.978)	(296.076.112.852)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	8.616.384.354	(846.254.425)	(2.481.728.965)	-	-	5.288.400.964
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.370.683.190.625	1.715.367.806	517.790.000.000	-	-	-	-	-	13.296.199.215	2.903.484.757.646
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	10.361.118.432	10.598.145.339	(20.959.263.771)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(118.215.897)	717.518.380	(2.984.685.765)	(2.385.383.282)
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.102.292.936.632	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	20.514.169.260	1.637.484.894.210	119.239.156.022	3.473.581.558.696	3.136.822.704.556	28.260.191.572.059
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.449.740.967.084	452.492.370.667	1.902.233.337.751
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(241.173.782.099)	(1.765.884.464.099)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	27.359.200.147	58.715.731	(27.417.915.878)	(631.478.486.197)	(698.852.518.691)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(631.478.486.197)	(67.374.032.494)	(698.852.518.691)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	69.443.225.586	(1.274.118.960)	(4.016.074.899)	-	-	64.153.031.727
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	40.265.237.076	9.323.975.573	(49.589.212.649)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	7.285.219.604	-	-	-	(11.326.300.000)	-	16.070.491.810	8.740.274.058	20.769.685.472
Số dư tại ngày 31/12/2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.109.578.156.236	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	89.957.394.846	1.692.508.912.473	124.605.772.427	2.706.196.720.866	3.289.507.534.688	27.782.610.644.219

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

26. Cổ tức

Ngày 8 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2022/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (2021: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.522.576 triệu VND).

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)**

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	61.676.603	14.784.139
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	132.638.762	79.330.043
Xăng E5	Lít 15 (*)	60.107.923	44.919.188
Dầu DO	Lít 15 (*)	215.086.481	295.121.015
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	9.635.805	4.144.318
Mazút	Kg	22.619.417	36.431.676
E100	Lít 15 (*)	7.800.404	3.054.388
Khí gas hóa lỏng	Kg	-	29.390
Jet A1	Lít 15 (*)	-	33.464.591

- (*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.105.090	306.932.806.300	10.123.026	229.289.333.139
EUR	2.182	55.227.458	816	20.680.626
LAK	292.915.001	378.491.042	18.608.164.769	32.006.043.403
THB	-	-	19.134	12.827.463
		307.366.524.800		261.328.884.631

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	222.416.283.981	1.347.950.672.107
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.074.761.288.002	32.110.633.338
	1.297.177.571.983	1.380.061.305.445

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	868.300.140.631	683.555.873.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.687.395.918	9.456.847.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	957.565.618.874	255.404.151.895
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.166.335.996	12.771.207.927
Lãi bán hàng trả chậm	9.593.531.723	21.295.738.132
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	3.613.942.117	14.409.270.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.015.602.681	2.653.242.771
	<hr/>	<hr/>
	1.948.942.567.940	999.546.332.203
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	644.056.268.958	602.527.447.452
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.535.693.380	2.047.242.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	913.040.901.338	144.121.723.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	128.938.033.075	81.539.696.998
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	1.739.278.107	35.707.536
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	142.158.790
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.179.104.052	5.098.733.306
	<hr/>	<hr/>
	1.706.489.278.910	835.512.710.492
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

	2022 VND	2021 VND
<i>Công ty liên doanh</i>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	436.974.659.033	300.166.094.005
<i>Công ty liên kết</i>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	161.474.705.314	103.351.888.587
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	83.425.892.104	144.159.873.707
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	6.792.568.012	8.079.400.002
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	11.106.729.825	11.182.803.392
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	3.236.441.221	4.102.523.710
Các công ty liên kết khác	(76.384.299)	(1.701.177.913)
	702.934.611.210	569.341.405.490

31. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	4.345.312.370.975	3.509.499.759.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.081.052.478	163.139.608.442
Chi phí khấu hao và phân bổ	897.769.038.520	873.727.728.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.848.043.268	1.824.326.410.484
Chi phí bằng tiền khác	2.983.535.800.048	2.702.566.449.399
	10.499.546.305.289	9.073.259.955.415

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	429.653.539.675	397.506.868.500
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.802.999.782	33.607.294.540
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.431.731.411)	56.899.615.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.634.679.506	102.835.990.302
Chi phí bằng tiền khác	262.600.952.210	174.975.154.629
	823.260.439.762	765.824.923.747

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thu nhập khác**

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	236.561.847.008	153.796.024.208
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	18.703.113.346	24.972.351.050
Thu nhập khác	141.121.805.782	211.739.213.117
	396.386.766.136	390.507.588.375

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.045.685.043.878	3.893.970.152.439
Chi phí nhân công	6.255.010.679.655	5.152.078.275.965
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.168.347.034.003	2.248.265.002.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.269.512.471.062	2.818.178.527.012
Chi phí khác	3.234.535.921.066	3.407.872.900.450
	18.973.133.054.664	17.518.314.858.457

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2022 VND	2021 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	141.658.751.840	502.456.551.002
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	67.331.448.656	46.243.877.262
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	33.594.632.451	34.201.558.714
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	109.388.808.624	69.057.207.311
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	15.920.416.956	13.646.347.572
	367.894.058.527	665.605.541.861

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	414.119.047.382	625.955.864.136
Dự phòng thiếu các năm trước	21.748.943.109	984.286.014
	<hr/> 435.867.990.491	<hr/> 626.940.150.150
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(67.973.931.964)	38.665.391.711
	<hr/> 367.894.058.527	<hr/> 665.605.541.861

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.270.127.396.278	3.789.339.721.584
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	454.025.479.256	757.867.944.317
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(20.390.919.308)	(12.045.754.779)
Chi phí không được khấu trừ thuế	29.415.139.008	19.027.610.696
Thu nhập không bị tính thuế	(143.334.401.426)	(115.759.650.698)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	56.165.069.575	29.836.435.714
Dự phòng thiếu trong những năm trước	21.748.943.109	984.286.014
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(25.393.150.197)	(8.678.333.817)
Ưu đãi thuế	(4.342.101.490)	(5.626.995.586)
	<hr/> 367.894.058.527	<hr/> 665.605.541.861

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong có mức thuế suất 10%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2022 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.270.592.235	1.218.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	33.872.033
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.270.592.235	1.252.685.268

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	1.449.740.967.084	2.838.904.272.857
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(132.803.340.903)	(631.478.486.197)
	1.316.937.626.181	2.207.425.786.660
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.252.685.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.036	1.762

(iii) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trong năm 2022, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 631.478.486.197 VND (số ước tính năm 2021 là 599.715.754.479 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2021 (điều chỉnh lại)	2021 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.762	1.788

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	540.610.332.547	368.824.834.994
Mua hàng hóa	47.651.132.535	15.535.411.104
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	15.319.023.602.560	4.863.635.012.652
Nhận gốc vay	3.087.241.972.579	3.761.921.651.766
Trả gốc vay	2.157.138.600.970	2.849.853.254.213
Chi phí lãi vay	54.200.198.358	71.401.950.273
Lãi tiền gửi	85.539.325.646	48.324.397.260
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	-	15.109.795.050
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	638.054.308.822	458.470.181.000
Cổ tức được chia	68.115.600.000	29.970.864.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.026.076.487.709	492.701.062.297
Cổ tức được chia	7.979.704.800	7.314.729.400
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao	7.391.287.332	7.167.047.689
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	6.221.086.639	6.191.095.009
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	4.865.267.906	4.605.870.610

Thù lao, tiền lương năm 2022 của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 80.222.788 đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên độc lập Hội Đồng Quản trị là 15.570.512 đồng/tháng bình quân.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31 -03- 2023

Người lập: Người duyệt

  

Lưu Việt Anh Nguyễn Bá Tùng Đào Nam Hải
Kế toán Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



